



jì dòng

悸动

verb · throb with fear or excitement

Example Sentence

Tīng dào zhè ge xiāo xī tā de xīn tū rán jì dòng le yī xià
听到这个消息，她的心突然悸动了一下。

Hearing this news, her heart suddenly
throbbed.

Trace each character, then write the word on your own.

悸	悸	悸	悸	悸	悸	悸	悸	悸	悸	悸
悸	悸	悸								

动	动	动	动	动	动	动	动	动		
